

2025青苗乒乓球區際錦標賽 - 名單及種子

男 A				
人數	姓名 + 分區	目前積分	種子	備註
1	葉逸朗 TM	203	1	
2	奧訖峻 WC	152	2	
3	黃健樂 TM	145	3	
4	鍾旻熹 CW	128	4	
5	劉瑋迅 WC	111	5	
6	朱朗堯 KT	109	6	
7	林卓熹 HMT	98	7	
8	梁晉嘉 WC	94	8	
9	姚政言 TW	92	9	
10	馬信希 TP	84	10	
11	羅樂熙 KT	82	11	
12	曾仲勤 CW	79	12	
13	劉子駿 TP	74	13/-	劉子駿、譚愷鍵排名相同，抽籤後，譚愷鍵列第13號種子。
14	譚愷鍵 CW	74	13/-	
15	阮啟朗 TW	72		
16	賴奕曦 TP	69		
17	殷啟傑 HMT	66		
18	倫希樂 KT	66		
19	鄭健森 TM	63		
20	林嘉淳 ST	62		
21	馬梓謙 WC	61		
22	屈子力 HMT	59		
23	陳梓竣 WC	58		
24	梁柏晞 WC	58		
25	蘇韋晉 TM	56		
26	單朗亨 CW	54		
27	王哈佑 KT	54		
28	陳天朗 ST	51		
29	蔡仲文 TW	51		
30	梁承熙 TP	50		
31	高英傑 HMT	50		
32	高博鉉 ST	50		
33	郭睿謙 KT	48		
34	黃諾意 TM	44		
35	陳亮銘 TW	44		
36	馬鉅晞 KT	39		
37	李梓竣 TP	34		
38	王俊融 TW	33		
39	黃彥舜 TW	33		
40	梅毅信 TP	32		
41	曾家讚 ST	32		
42	陳星宇 HMT	30		
43	姚信宏 TP	23		
44	梁珀銘 CW	21		
45	陳奕行 TM	17		
46	許梓瑋 TM	16		
47	鄧顯軒 TP	15		
48	左梓廷 ST	12		
49	胡溢鏢 CW	11		
50	龔錦濠 ST	9		
51	馬哲維 TM	-		

2025青苗乒乓球區際錦標賽 - 名單及種子

男 B				
人數	姓名 + 分區	目前積分	種子	備註
1	譚舜宇 WC	306	1	
2	黃敬峰 CW	290	2	
3	簡瑋嶠 HMT	289	3	
4	黃柏駱 HMT	287	4	
5	張騰宇 TP	247	5	
6	夏逸熙 ST	243	6	
7	韓世庭 TW	237	7	
8	李昊熾 KT	236	8	
9	陳上正 ST	233	9	
10	李天藍 KT	228	10	
11	袁子峰 TP	226	11	
12	文嘉傑 TM	216	12	
13	鄧卓灝 TM	205		
14	梁添祺 WC	199		
15	梁子康 WC	197		
16	謝家軒 CW	193		
17	范希諾 TP	182		
18	江睿軒 TM	175		
19	張煒昇 KT	166		
20	陳鉦嵐 TP	162		
21	張愛澤 HMT	157		
22	黃梓樂 TW	155		
23	伍柏語 WC	149		
24	張靖然 ST	148		
25	劉嘉煒 CW	148		
26	冼嘉謙 WC	140		
27	田尚民 TP	130		
28	李智烽 KT	127		
29	邱子軒 TW	125		
30	蔡宗恒 HMT	123		
31	鄧正楠 TW	115		
32	黃文希 ST	98		
33	蕭頌謙 ST	95		
34	林梓盛 WC	93		
35	陳瀚洋 TW	92		
36	黃宇駿 TM	91		
37	羅毅 HMT	89		
38	黃俊軒 ST	86		
39	楊正堯 KT	83		
40	鍾汶諺 TM	80		
41	陳凱滔 WC	80		
42	鍾健暘 CW	70		
43	方梓齊 TW	69		
44	楊正朗 KT	66		
45	黃天諾 TM	56		
46	黃也樂 TP	54		
47	陸彥光 CW	43		
48	施朗逸 CW	39		

2025青苗乒乓球區際錦標賽 - 名單及種子

女 A				
人數	姓名 + 分區	目前積分	種子	備註
1	龐雅尤 HMT	199	1	
2	簡埴橋 HMT	190	2	
3	喬心然 WC	153	3	
4	呂紫喬 TM	134	4	
5	蔣佩柔 HMT	122	5	
6	嚴鎧瑤 TW	118	6	
7	伍趣柔 ST	111	7	
8	官卓琳 TM	106	8/9	官卓琳、梁可悠排名相同，抽籤後，官卓琳列第8號種子。
9	梁可悠 TW	106	8/9	
10	徐曉晴 CW	101	10	
11	張茗涵 HMT	99	11	
12	李欣螢 WC	95	12	
13	譚芷盈 CW	91		
14	萬庭希 TP	87		
15	黃遵伊 WC	83		
16	謝侃頤 CW	82		
17	屈子芷 KT	78		
18	羅晞欣 TW	73		
19	劉佩凝 TP	69		
20	范凱琳 TM	69		
21	包杏千 WC	69		
22	董穎榕 KT	65		
23	劉昊恩 TP	60		
24	林祺雅 ST	57		
25	黃思齊 TW	55		
26	陳迦瑜 CW	54		
27	施凱情 ST	53		
28	鄭紫萱 TW	53		
29	司徒斐然 ST	51		
30	何雪芊 ST	51		
31	何穎芯 TM	50		
32	陳俾彤 KT	50		
33	劉芊穎 ST	48		
34	張仟霖 TP	41		
35	鄭梃橋 KT	41		
36	林樂兒 HMT	40		
37	謝鎧臻 WC	29		
38	汪詩妤 CW	28		
39	吳浠彤 KT	26		
40	蘇珍 WC	22		
41	李傲凝 KT	18		
42	楊悅澄 TW	17		
43	劉珮琪 TM	3		
44	劉海嵐 ST	-		
45	屠靜姝 CW	-		

2025青苗乒乓球區際錦標賽 - 名單及種子

女 B				
人數	姓名 + 分區	目前積分	種子	備註
1	張萃雯 TP	557	1	
2	許芷淇 HMT	320	2	
3	譚芷嫣 CW	319	3	
4	丘蕊嘉 WC	303	4	
5	劉珮霖 TP	278	5	
6	彭海澄 HMT	275	6	
7	關洛昕 HMT	263	7	
8	余齡 KT	243	8	
9	郭盈 KT	237	9	
10	張彥楠 TM	227	10	
11	林君妍 WC	216	11	
12	黃煥萼 WC	187	12	
13	岑樂思 TM	184	13	
14	張焯茵 TM	180		
15	吳苑鈺 TP	178		
16	陳明萱 HMT	169		
17	陳以晴 KT	169		
18	梁頌寧 CW	158		
19	黃健怡 TM	154		
20	王感恩 TW	150		
21	陳詠銅 WC	137		
22	何芯悠 ST	133		
23	鍾焯淋 TW	132		
24	盧心兒 TW	117		
25	梁斯晴 TW	113		
26	李立宜 KT	113		
27	關紫琳 CW	103		
28	陳明妍 HMT	97		
29	梁婉桐 KT	96		
30	劉祉君 TW	95		
31	蔡沛恩 CW	89		
32	李梓柔 ST	87		
33	楊紫惠 ST	84		
34	曾穎悠 TW	82		
35	梁雯雅 CW	81		
36	林芯蕾 TM	80		
37	梁殷堤 TP	78		
38	陳沅翹 KT	68		
39	黃逸桐 WC	61		
40	尹沛琳 TP	59		
41	呂宛蓀 ST	59		
42	方樂晴 WC	57		
43	歐愷昕 HMT	48		
44	曾樂妍 CW	29		
45	黃翊嘉 ST	25		
46	陳栢慧 TP	22		
47	譚紀晴 TM	-		
48	楊雅晴 WC	-		
49	曾婷滄 TP	-		
50	李樂嫣 ST	-		